

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mới, điều chỉnh, bãi bỏ một số loại phí,
lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

VP HĐND & UBND HUYỆN LÊ THUY

Số: 4354

ĐẾN Ngày 27/12/2014

Chuyển:

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP; Nghị định số 18/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 03 năm 2012 về Quỹ bảo trì đường bộ; Nghị định số 56/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2014 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 18/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 03 năm 2012 về Quỹ bảo trì đường bộ;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 04 tháng 7 năm 2002 về việc hướng dẫn thực hiện các quy định Pháp lệnh phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 hướng dẫn bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC; Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 133/2014/TT-BTC ngày 11 tháng 9 năm 2014 hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện;

Căn cứ Nghị quyết số 93/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khoá XVI, kỳ họp thứ 14 về việc quy định mới, điều chỉnh, bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mới, điều chỉnh, bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình như sau:

I. Quy định mới các loại phí

1. Phí tham quan điểm du lịch sinh thái và điểm diễn giải môi trường rừng;
2. Phí tham quan tuyến du lịch khám phá hệ thống hang động Tú Làn;
2. Phí sử dụng bến bãi tại bãi biển Nhật Lệ - Bảo Ninh;
4. Phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

(Chi tiết theo phụ lục số I đính kèm).

II. Điều chỉnh các loại phí, lệ phí

1. Điều chỉnh các loại phí:

- a) Phí tham quan động Phong Nha, Tiên Sơn;
- b) Phí tham quan điểm du lịch sinh thái Nước Moọc;
- c) Phí tham quan Động Thiên Đường và Hang Mẹ Bồng Con;
- d) Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi;
- đ) Phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất;
- e) Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất;
- f) Phí thăm định cấp quyền sử dụng đất;
- g) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai;
- h) Phí sử dụng cảng cá;
- i) Phí vệ sinh tại thành phố Đồng Hới;
- k) Phí trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô;
- l) Phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô;
- m) Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

(Chi tiết theo phụ lục số II và số III đính kèm).

2. Điều chỉnh các loại lệ phí:

- a) Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất;
- b) Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt;
- c) Lệ phí cấp giấy xả nước thải vào nguồn nước;
- d) Lệ phí cấp giấy xả nước thải vào công trình thủy lợi;
- đ) Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- e) Lệ phí cấp giấy phép xây dựng;
- f) Lệ phí cấp biển số nhà;
- g) Lệ phí chứng minh nhân dân.

(Chi tiết theo phụ lục số IV đính kèm).

III. Quy định tỷ lệ điều tiết số nộp ngân sách từ nguồn thu phí đối với mô tô trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

1. Điều tiết 75% cho ngân sách cấp xã để đầu tư, xây dựng đường giao thông nông thôn theo chương trình xây dựng nông thôn mới;

2. Điều tiết 25% cho ngân sách cấp tỉnh để bổ sung vào Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh.

IV. Bãi bỏ một số loại phí

1. Phí trông giữ xe ô tô ra vào bến bãi tại Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo quy định tại Khoản 6, Phụ lục số I Quyết định số 21/2012/QĐ-UBND ngày 09/

tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

2. Phí thăm định kết quả đấu thầu quy định tại Khoản 3, Phụ lục số 2 Quyết định số 19/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu các loại phí, lệ phí, các khoản đóng góp và tỷ lệ phần trăm trích lại cho các đơn vị thu trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký, các quy định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực:

a) Các quy định tại Quyết định số 19/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu các loại phí, lệ phí, các khoản đóng góp và tỷ lệ phần trăm trích lại cho các đơn vị thu trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, gồm:

- Phí tham quan Động Tiên Sơn quy định tại Điểm b, Khoản 1, Mục I, Phụ lục số 6;

- Phí tham quan điểm du lịch sinh thái nước Mọc quy định tại Khoản 3, Mục I, Phụ lục số 6;

- Phí tham quan Động Thiên Đường và Hang Mẹ Bồng Con quy định tại Khoản 5, Mục I, Phụ lục số 6;

- Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi quy định tại Khoản 3, Phụ lục số 7;

- Phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất quy định tại Khoản 4, Phụ lục số 7;

- Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy định tại Khoản 5, Phụ lục số 7;

- Phí thăm định cấp quyền sử dụng đất quy định Khoản 3, Phụ lục số 1;

- Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai quy định tại Khoản 1, Phụ lục số 4;

- Phí sử dụng cảng cá quy định tại Khoản 3, Phụ lục số 3;

- Phí vệ sinh quy định tại Khoản 2, Phụ lục số 7;

- Phí trông giữ xe quy định tại Khoản 2, Phụ lục số 5;

- Phí thăm định đánh giá báo cáo tác động môi trường quy định tại Khoản 1, Phụ lục số 7;

- Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất quy định tại Khoản 5, Phụ lục số 11;

- Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt quy định tại Khoản 6, Phụ lục số 11;

- Lệ phí cấp giấy xả nước thải vào nguồn nước quy định tại Khoản 7, Phụ lục số 11;

- Lệ phí cấp giấy xả nước thải vào công trình thủy lợi quy định tại Khoản 8, Phụ lục số 11;

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh quy định tại Khoản 3, Phụ lục số 11;

- Lệ phí chứng minh nhân dân quy định tại Khoản 13, Phụ lục số 11.

b) Lệ phí cấp biển số nhà quy định tại Khoản 4, Mục I, Điều 1 và lệ phí cấp giấy phép xây dựng quy định tại Khoản 5, Mục I, Điều 1 Quyết số 18/2011/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mới, điều chỉnh và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

c) Phí tham quan động Phong Nha - Đệ nhất kỳ quan quy định tại Khoản 7.1, Phụ lục số I, Quyết định số 21/2012/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

d) Phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 1 và tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí xe mô tô quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 1 Quyết định số 17/2013/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mới, điều chỉnh một số loại phí, lệ phí và bãi bỏ các khoản đóng góp trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục thuế, Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Quảng Bình;
- Đài PTTH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- Lưu VT, TM.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

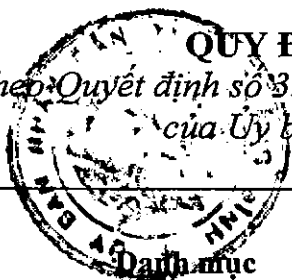


Trần Tiên Dũng

Phụ lục số I

QUY ĐỊNH MỚI CÁC LOẠI PHÍ

(Kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 - của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)



| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức thu | Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%) |
|------------|---|-------------------------|-----------|-----------------------------|
| I | Phí tham quan Điểm du lịch sinh thái và Điểm diễn giải môi trường rừng | đ/vé | 40.000 | 50 |
| | Riêng trẻ em cao dưới 1,3m miễn phí. Giảm 50% phí cho các đối tượng là học sinh, sinh viên đi theo Đoàn với mục đích tham quan học tập, nghiên cứu | | | |
| II | Phí tham quan tuyến du lịch khám phá hệ thống hang động Tú Làn Đơn vị thu phí: UBND xã Tân Hóa | | | 50 |
| a | Tour 01 ngày (02 điểm tham quan) | đ/vé | 80.000 | trong đó xã 30%, huyện 20% |
| b | Tour 02 ngày 01 đêm (04 điểm tham quan) | đ/vé | 160.000 | |
| c | Tour 03 ngày 02 đêm (06 điểm tham quan) | đ/vé | 240.000 | |
| d | Tour 04 ngày 03 đêm (07 điểm tham quan) | đ/vé | 280.000 | |
| III | Phí sử dụng bến bãi tại bãi biển Nhật Lệ - Bảo Ninh | | | 100 |
| 1 | Bến bãi dọc theo đường Trương Pháp | | | |
| a | Từ Đồn Biên phòng 196 đến khách sạn Ngân Hà | đ/m ² /tháng | 12.000 | |
| b | Từ khách sạn Ngân Hà đến Nam khách sạn Công Đoàn | đ/m ² /tháng | 8.000 | |
| c | Trước khách sạn Công Đoàn | đ/m ² /tháng | 20.000 | |
| d | Từ công viên bãi tắm Nhật Lệ 1 đến tượng đài Trương Pháp | đ/m ² /tháng | 6.000 | |
| 2 | Khu vực bãi cát tại bãi biển Nhật Lệ, Bảo Ninh | đ/m ² /tháng | 1.000 | |
| 3 | Quảng trường biển Bảo Ninh | đ/m ² /tháng | 5.000 | |
| 4 | Sử dụng bến bãi để trông, giữ xe | đ/m ² /tháng | 4.000 | |
| IV | Phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản | | | 100 |
| 1 | Trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò, giá trị quyền khai thác khoáng sản theo giá khởi điểm: | | | |
| a | Từ 1 tỷ đồng trở xuống | đ/hồ sơ | 1.400.000 | |
| b | Từ trên 1 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng | đ/hồ sơ | 2.800.000 | |
| c | Từ trên 5 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng | đ/hồ sơ | 4.200.000 | |
| d | Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng | đ/hồ sơ | 5.600.000 | |
| đ | Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng | đ/hồ sơ | 7.000.000 | |
| e | Từ trên 100 tỷ đồng | đ/hồ sơ | 8.400.000 | |
| 2 | Trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản, diện tích khu vực đấu giá: | | | |
| a | Từ 0,5 ha trở xuống | đ/hồ sơ | 1.400.000 | |
| b | Từ trên 0,5 ha đến 2 ha | đ/hồ sơ | 2.800.000 | |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức thu | Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%) |
|----|-------------------------|-------------|-----------|-----------------------------|
| c | Từ trên 2 ha đến 5 ha | đ/hồ sơ | 4.200.000 | |
| d | Từ trên 5 ha đến 10 ha | đ/hồ sơ | 5.600.000 | |
| đ | Từ trên 10 ha đến 50 ha | đ/hồ sơ | 7.000.000 | |
| e | Từ trên 50 ha | đ/hồ sơ | 8.400.000 | |

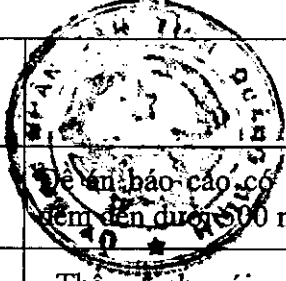


Phụ lục số II
ĐIỀU CHỈNH CÁC LOẠI PHÍ

(Kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

| TT | | ĐVT | Mức thu | Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%) |
|------------|--|------------------|----------------|-----------------------------|
| I | Phí tham quan động Phong Nha, Tiên Sơn | | | 50 |
| 1 | Động Phong Nha | đ/vé | 150.000 | |
| | Riêng Trẻ em cao dưới 1,3m miễn phí | | | |
| 2 | Động Tiên Sơn | đ/vé | 80.000 | |
| | Riêng Trẻ em cao dưới 1,3m miễn phí | | | |
| II | Phí tham quan điểm du lịch sinh thái Nước Moọc | đ/vé | 80.000 | 50 |
| | Riêng Trẻ em cao dưới 1,3m miễn phí | | | |
| III | Phí tham quan Động Thiên Đường và Hang Mệ Bồng Con (đã bao gồm thuế VAT) | đ/vé | 250.000 | 100 |
| | Trẻ em cao từ 1,1m đến dưới 1,3m | đ/vé | 125.000 | |
| | Riêng Trẻ em cao dưới 1,1m miễn phí | | | |
| IV | Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi | | | 80 |
| 1 | Thẩm định đề án báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước | | | |
| a | Dưới 200 m ³ / ngày đêm | | | |
| | - Thẩm định mới | đ/đề án | 280.000 | |
| | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/đề án | 140.000 | |
| b | Từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm | | | |
| | - Thẩm định mới | đ/đề án, báo cáo | 770.000 | |
| | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/đề án, báo cáo | 385.000 | |
| c | Từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm | | | |
| | - Thẩm định mới | đ/đề án, báo cáo | 1.820.000 | |
| | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/đề án, báo cáo | 910.000 | |
| d | Từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm | | | |
| | - Thẩm định mới | đ/đề án, báo cáo | 3.500.000 | |
| | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/đề án, báo cáo | 1.750.000 | |

| TT | Danh mục | ĐVT | Mức thu | Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%) |
|----|--|------------------|-----------|-----------------------------|
| 2 | Thẩm định đề án báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt | | | |
| a | Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giờ, cho phát điện với công suất dưới 50 KW, cho mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm | | | |
| | - Thẩm định mới | đ/đề án, báo cáo | 420.000 | |
| | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/đề án, báo cáo | 210.000 | |
| b | Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ /giờ đến dưới 0,5 m ³ /giờ, cho phát điện với công suất từ 50 KW đến dưới 200 KW, cho mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm | | | |
| | - Thẩm định mới | đ/đề án, báo cáo | 1.260.000 | |
| | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/đề án, báo cáo | 630.000 | |
| c | Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giờ đến dưới 1 m ³ /giờ, cho phát điện với công suất từ 200 KW đến dưới 1000 KW, cho mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm | | | |
| | - Thẩm định mới | đ/đề án, báo cáo | 3.080.000 | |
| | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/đề án, báo cáo | 1.540.000 | |
| d | Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ /giờ đến dưới 2 m ³ /giờ, cho phát điện với công suất từ 1.000 KW đến dưới 2.000 KW, cho mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm | | | |
| | - Thẩm định mới | đ/đề án, báo cáo | 5.880.000 | |
| | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/đề án, báo cáo | 2.940.000 | |
| 3 | Thẩm định đề án báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thu lợi | | | |
| a | Đề án báo cáo có lưu lượng nước xả dưới 100 m ³ /ngày đêm | | | |
| | - Thẩm định mới | đ/đề án, báo cáo | 420.000 | |
| | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/đề án, báo cáo | 210.000 | |



| TT | Danh mục | ĐVT | Mức thu | Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%) |
|----|---|------------------|-----------|-----------------------------|
| b | Đề án báo cáo có lưu lượng nước xả từ 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm | | | |
| | - Thẩm định mới | đ/đề án, báo cáo | 1.260.000 | |
| | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/đề án, báo cáo | 630.000 | |
| c | Đề án báo cáo có lưu lượng nước xả từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm | | | |
| | - Thẩm định mới | đ/đề án, báo cáo | 3.080.000 | |
| | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/đề án, báo cáo | 1.540.000 | |
| d | Đề án báo cáo có lưu lượng nước xả từ 2.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm | | | |
| | - Thẩm định mới | đ/đề án, báo cáo | 5.880.000 | |
| | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/đề án, báo cáo | 2.940.000 | |
| V | Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất | | | 80 |
| 1 | Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm | | | |
| | - Thẩm định mới | đ/báo cáo | 280.000 | |
| | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/báo cáo | 140.000 | |
| 2 | Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm | | | |
| | + Thẩm định mới | đ/báo cáo | 980.000 | |
| | + Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/báo cáo | 490.000 | |
| 3 | Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm | | | |
| | - Thẩm định mới | đ/báo cáo | 2.380.000 | |
| | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/báo cáo | 1.190.000 | |
| 4 | Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm | | | |
| | - Thẩm định mới | đ/báo cáo | 4.200.000 | |
| | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/báo cáo | 2.100.000 | |

| TT | Danh mục | ĐVT | Mức thu | Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%) |
|-------------|---|-----------|-----------|-----------------------------|
| VI | Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất | | | 80 |
| a | Thẩm định mới | đ/báo cáo | 980.000 | |
| b | Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/báo cáo | 490.000 | |
| VII | Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất | | | 80 |
| 1 | Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn, miền núi | đ/hồ sơ | 100.000 | |
| 2 | Hộ gia đình, cá nhân ở thành phố, thị xã, thị trấn | - | 200.000 | |
| 3 | Các tổ chức | đ/hồ sơ | 3.000.000 | |
| | Riêng khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã và đất cơ sở tôn giáo | - | 350.000 | |
| VIII | Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai | | | 80 |
| | Cung cấp hồ sơ, tài liệu về đất đai (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu) | đ/hồ sơ | 300.000 | |
| IX | Phí sử dụng cảng cá | | | 80 |
| 1 | Tàu thuyền đánh cá cập cảng | | | |
| a | Có công suất dưới 20 CV | đ/lần | 7.000 | |
| b | Có công suất 20 đến 50 CV | đ/lần | 14.000 | |
| c | Có công suất trên 50 đến 90 CV | đ/lần | 28.000 | |
| d | Có công suất trên 90 đến 200 CV | đ/lần | 45.000 | |
| đ | Có công suất trên 200 CV | đ/lần | 70.000 | |
| 2 | Tàu thuyền vận tải cập cảng | | | |
| a | Có trọng tải dưới 5 tấn | đ/lần | 14.000 | |
| b | Có trọng tải từ 5 đến 10 tấn | đ/lần | 28.000 | |
| c | Có trọng tải trên 10 tấn đến 100 tấn | đ/lần | 70.000 | |
| d | Có trọng tải trên 100 tấn | đ/lần | 110.000 | |
| 3 | Đối với phương tiện ra vào cảng | | | |
| a | Xe máy, xích lô, xe ba gác | đ/lần | 2.000 | |
| b | Có trọng tải dưới 1 tấn | đ/lần | 7.000 | |

| TT | Danh mục | ĐVT | Mức thu | Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%) |
|----|---|------------------|---------|-----------------------------|
| c | Có trọng tải từ 1 tấn đến 2,5 tấn | đ/lần | 14.000 | |
| d | Có trọng tải trên 2,5 tấn đến 5 tấn | đ/lần | 20.000 | |
| đ | Có trọng tải trên 5 đến 10 tấn | đ/lần | 28.000 | |
| e | Có trọng tải trên 10 tấn | đ/lần | 35.000 | |
| 4 | Đối với hàng hoá qua cảng | | | |
| a | Hàng thuỷ, hải sản, động vật tươi sống | đ/tấn | 14.000 | |
| b | Hàng hoá là Container | đ/lần | 50.000 | |
| c | Các loại hàng hóa khác | đ/tấn | 6.000 | |
| X | Phí vệ sinh (đã bao gồm thuế VAT) | | | 100 |
| 1 | Phí thu gom, vận chuyển rác thải (tại khu vực TP Đồng Hới) | | | |
| a | Các tàu, thuyền tại bến | đ/thg/chiếc | 22.000 | |
| b | Văn phòng các cơ quan HCSN, LLVT, trụ sở doanh nghiệp | đ/tháng | 155.000 | |
| c | Chợ Nam Lý, chợ Đồng Hới, ga Đồng Hới | đ/m ³ | 245.000 | |
| d | Các chợ khác | đ/m ³ | 180.000 | |
| e | Trường mầm non, trường mẫu giáo tại các xã | đ/tháng | 105.000 | |
| f | Trường mầm non, trường mẫu giáo tại các phường | đ/tháng | 155.000 | |
| g | Các trường đại học, trung học chuyên nghiệp | đ/m ³ | 155.000 | |
| h | Các trường học còn lại | đ/tháng | 155.000 | |
| i | Bệnh viện, Trung tâm y tế dự phòng tỉnh, thành phố | đ/m ³ | 215.000 | |
| k | Trạm xá các xã, phường | đ/tháng | 155.000 | |
| l | Khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, cơ sở sản xuất dịch vụ, cơ sở sản xuất công nghiệp | đ/m ³ | 180.000 | |
| m | Bến xe khách | đ/m ³ | 215.000 | |
| n | Vận chuyển rác thải xây dựng, rác thải tổng hợp đổ tại bãi rác công cộng | đ/m ³ | 245.000 | |
| 2 | Phí vệ sinh tại các chợ thành phố Đồng Hới | | | |
| a | Chợ Ga, chợ Đồng Hới | | | |

| TT | Danh mục | ĐVT | Mức thu | Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%) |
|------------|--|------------|---------|-----------------------------|
| | - Các hộ kinh doanh có kiốt, địa điểm kinh doanh diện tích không quá 4m ² | đ/hộ/tháng | 22.000 | |
| | - Các hộ kinh doanh có kiốt, địa điểm kinh doanh diện tích trên 4m ² | đ/hộ/tháng | 28.000 | |
| b | Các chợ còn lại | | | |
| | - Các hộ kinh doanh có kiốt, địa điểm kinh doanh diện tích không quá 4m ² | đ/hộ/tháng | 9.000 | |
| | - Các hộ kinh doanh có kiốt, địa điểm kinh doanh diện tích trên 4m ² | đ/hộ/tháng | 11.000 | |
| XI | Phí trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô | | | 100 |
| 1 | Xe máy | đ/lượt | 4.000 | |
| 2 | Xe máy | đ/tháng | 60.000 | |
| 3 | Xe đạp điện | đ/lượt | 3.000 | |
| 4 | Xe đạp điện | đ/tháng | 45.000 | |
| 5 | Xe đạp | đ/lượt | 2.000 | |
| 6 | Xe đạp | đ/tháng | 30.000 | |
| 7 | Xe ô tô khách từ 15 chỗ ngồi trở xuống | đ/lượt | 8.000 | |
| 8 | Xe ô tô khách trên 15 chỗ ngồi | đ/lượt | 12.000 | |
| 9 | Phí trông giữ xe tại các điểm di tích văn hóa, danh lam thắng cảnh | | | |
| a | Xe ô tô khách từ 15 chỗ ngồi trở xuống | đ/lượt | 15.000 | |
| b | Xe ô tô khách trên 15 chỗ ngồi | đ/lượt | 25.000 | |
| 10 | Phí trông giữ xe tại các Trường học | | | |
| a | Xe đạp | đ/tháng | 10.000 | |
| b | Xe đạp điện | đ/tháng | 20.000 | |
| c | Xe máy tại các Trường CN, Trung tâm dạy nghề | đ/tháng | 30.000 | |
| XII | Phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô | | | |
| 1 | Đối với loại xe có di tích xi lanh đến 100cm ³ | đ/năm | 50.000 | |
| 2 | Đối với loại xe có di tích xi lanh trên 100cm ³ | đ/năm | 105.000 | |
| | Đối với các phường, thị trấn | | | 10 |
| | Đối với các xã | | | 20 |



Phụ lục số III

ĐIỀU CHỈNH PHI THẨM ĐỊNH BẢO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

| TT | Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng) | Mức thu (Triệu đồng) | | | | |
|----------|---|-------------------------|----------------|-----------------|-----------------|------|
| | | ≤50 | >50 và ≤100 | >100 và ≤200 | >200 và ≤500 | >500 |
| 1 | Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường | | | | | |
| | Thẩm định mới | 5 | 5,2 | 8,4 | 9,8 | 12 |
| | Thẩm định bổ sung | 2,5 | 2,6 | 4,2 | 4,9 | 6 |
| 2 | Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng | | | | | |
| | Thẩm định mới | 5 | 6 | 11 | 11,2 | 17,5 |
| | Thẩm định bổ sung | 2,5 | 3 | 5,3 | 5,6 | 8,8 |
| 3 | Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật | | | | | |
| | Thẩm định mới | 5,2 | 6,7 | 12 | 12,6 | 17,5 |
| | Thẩm định bổ sung | 2,6 | 3,3 | 6 | 6,3 | 8,8 |
| 4 | Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | | | | | |
| | Thẩm định mới | 5,5 | 6,7 | 12 | 12,6 | 16,8 |
| | Thẩm định bổ sung | 2,7 | 3,3 | 6 | 6,3 | 8,4 |
| 5 | Nhóm 5. Dự án Giao thông | | | | | |
| | Thẩm định mới | 5,7 | 7 | 13 | 14 | 17,5 |
| | Thẩm định bổ sung | 2,8 | 3,5 | 6,3 | 7 | 8,8 |
| 6 | Nhóm 6. Dự án Công nghiệp | | | | | |
| | Thẩm định mới | 5,8 | 7,4 | 13 | 14 | 18,2 |
| | Thẩm định bổ sung | 2,9 | 3,7 | 6,7 | 7 | 9 |
| 7 | Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6) | | | | | |
| | Thẩm định mới | 5 | 6 | 7,6 | 8,4 | 11 |
| | Thẩm định bổ sung | 2,5 | 3 | 3,8 | 4,2 | 5,5 |

Tỷ lệ để lại đơn vị thu: 100%_{av}



Phụ lục số IV
ĐIỀU CHỈNH CÁC LOẠI LỆ PHÍ
(Kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức thu | Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%) |
|------------|--|---------------|---------|-----------------------------|
| I | Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất | | | 10 |
| 1 | Cấp mới | đ/giấy | 150.000 | |
| 2 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép | đ/giấy | 75.000 | |
| II | Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt | | | 10 |
| 1 | Cấp mới | đ/giấy | 150.000 | |
| 2 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép | đ/giấy | 75.000 | |
| III | Lệ phí cấp giấy xả nước thải vào nguồn nước | | | 10 |
| 1 | Cấp mới | đ/giấy | 150.000 | |
| 2 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép | đ/giấy | 75.000 | |
| IV | Lệ phí cấp giấy xả nước thải vào công trình thủy lợi | | | 10 |
| 1 | Cấp mới | đ/giấy | 150.000 | |
| 2 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép | đ/giấy | 75.000 | |
| V | Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | | | 30 |
| 1 | Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin do UBND cấp huyện cấp giấy chứng nhận ĐKKD | đ/lần cấp | 150.000 | |
| 2 | Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin do UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận ĐKKD | đ/lần cấp | 300.000 | |
| 3 | Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh (chứng nhận hoặc thay đổi) | đ/lần cấp | 30.000 | |
| 4 | Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh | đ/lần cấp | 15.000 | |
| 5 | Cấp bản sao giấy chứng nhận ĐKKD, giấy chứng nhận thay đổi ĐKKD hoặc bản trích lục nội dung ĐKKD | đ/bản | 3.000 | |
| VI | Lệ phí cấp giấy phép xây dựng | | | 10 |
| 1 | Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân | đ/giấy phép | 75.000 | |
| 2 | Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác | đ/giấy phép | 150.000 | |
| 3 | Gia hạn cấp giấy phép xây dựng | đ/giấy phép | 15.000 | |
| VII | Lệ phí cấp biên số nhà | | | 100 |
| 1 | Cấp mới | đ/biên số nhà | 45.000 | |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức thu | Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%) |
|-------------|--|---------------|---------|-----------------------------|
| 1 | Cấp mới | đ/biên số nhà | 45.000 | |
| 2 | Cấp lại | đ/biên số nhà | 30.000 | |
| VIII | Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp CMND) | | | 40 |
| 1 | Các phường tại thành phố Đồng Hới | | | |
| | Cấp lại, đổi | đ/lần | 9.000 | |
| 2 | Xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo | | | |
| | Cấp lại, đổi | đ/lần | 4.500 | |
| 3 | Các khu vực khác | | | |
| | Cấp lại, đổi | đ/lần | 4.500 | |

Lệ Thủy, ngày 27 tháng 12 năm 2014

PHIẾU XỬ LÝ CÔNG VĂN

Kính gửi: Ông chính trị công lý

Vị trí ông Hb - chính trị, PCT Công lý
- cấp, P. 104, Thiệt

địa Web: số xã chợ, trấn,

06 bản

**Ý KIẾN PHÊ DUYỆT
CỦA LÃNH ĐẠO HUYỆN**

27/12/2014



CHÁNH VĂN PHÒNG



Lê Văn Sơn